

Văn học Phật giáo là một bộ phận cấu thành quan trọng của Văn học Việt Nam. Bộ phận này gắn với triết học Phật giáo và môn học Phật giáo nói chung, thi nhân học và môn học thi nhân nói riêng thông qua trung gian ảnh hưởng và liên quan đến bốn thể loại văn và giới thoát luận. Phật giáo Thiền tông quan niệm “Phật tính bình đẳng”; “Nhất chân pháp giới” thể tính bốn thể của mọi chúng sinh bao gồm các loài hữu tình và vô tình đều không khác nhau. Truy thủ, ngộ nhập, sống trong và với con người thế, với chân tâm Phật tánh trong mọi chúng sinh là mục tiêu lý tưởng của cuộc đời của các văn sĩ Phật giáo. Đây chính là sự giới thoát với ý nghĩa cao nhất, vượt lên nhứt, thoát ra ngoài mọi sự trôi bu. Sự nhứt quán này thể hiện rõ trong học thuật văn học Phật giáo, mà toàn bộ các tác phẩm thể hiện thể Lý Tru là minh chứng xác thực.

Thật khó có thể tìm hiểu một cách rõ ràng một hiện tượng văn học nói chung, một tác phẩm văn học nói riêng mà bỏ qua việc tìm hiểu ngôn ngữ nghệ thuật. Bởi vì văn học là nghệ thuật ngôn từ, mà ngôn ngữ là yếu tố thể hiện của văn học. Do đó, muốn khám phá một cách toàn diện một tác phẩm nghệ thuật ngôn từ nào không thể không nghiên cứu nghiêm túc và phê phán đối với ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm.

Với sự phát triển của các phương pháp nghiên cứu văn học như hiện nay, thì văn bản nghệ thuật trong tính chất của nó là có sự khách quan quan trọng nhất để nghiên cứu tác phẩm, mà các quy tắc về ngôn ngữ là thể thức tiếp và đầu tiên. Nghiên cứu tác phẩm văn học là phải hiểu rõ toàn bộ ngữ cảnh, mà ngữ cảnh tiếp nhận nhất là các quy tắc ngôn ngữ của văn bản tác phẩm. Điểu kiện cần để hiểu được ý nghĩa tác phẩm là phải hiểu rõ nghĩa của các từ, câu, đoạn và nghĩa của toàn bộ văn bản. Chính bản thân ngôn từ của tác phẩm là cái gọi là ngôn từ thể hiện trong ngữ cảnh, thể giới nghệ thuật trong tác phẩm văn học sinh ra từ ngôn từ. Vì vậy, nghiên cứu một cách nghiêm túc về một tác phẩm văn học là phải lý giải văn bản ngôn từ làm cơ sở. Tác giả của tác phẩm cũng thông qua đường dẫn của văn bản ngôn từ để thể hiện ý nghĩa thể của tác phẩm.

Ngôn từ là một yếu tố quan trọng trong sáu điều cần yếu dùng để đánh giá đúng một tác phẩm văn học theo quan điểm của Lưu Hi trong tác phẩm lý luận văn học kinh điển của châu Á Văn tâm điêu long: “Một là xem tác phẩm chọn thể tài nào; hai là xem nó bố trí lập văn (ngôn từ); ba là xem nó tiếp thu những gì của người đi trước và sáng tạo những gì; bốn là xem phương pháp nó biểu hiện; năm là xem ý nghĩa các điển tích nó dùng; sáu là xem âm nhạc của nó. Nếu đã thể hiện các phương pháp này thì thể ý được thể hay thể của tác phẩm”.

Bản thân ngôn từ nghệ thuật mang trong mình kinh nghiệm, thể nghiệm, trải nghiệm của chủ

tho sáng tác. Căn cứ trên văn bản ngôn từ, chúng ta sẽ khám phá ra nhiều thú vị ý nghĩa của tác phẩm cho đến phát hiện ra; chúng không bỏ qua những bí ẩn thú vị của những nhà nghiên cứu uy tín đi trước, mà còn phát hiện những ý nghĩa mới nằm ngoài dòng tâm chủ quan của chính tác giả.

Một trong những đặc trưng khu biệt của văn học Phật giáo với những dòng văn học khác chính là cách sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật. Với quan niệm “ngôn ngữ đạo đức”, tức nói, ngôn từ hữu dụng đây không thể diễn tả trọn vẹn và đầy đủ cái chân lý vô cùng, thể hiện rõ nét quan điểm của học phái Đông. Ngôn ngữ thông thường khó có thể diễn tả, thể hiện được trọn vẹn những thể loại: cái tĩnh mà động, thể động mà biến, mà thể, mà là thể, thể là thể, thể là thể và pháp. Ngôn ngữ văn học thi pháp Phật giáo được dùng để diễn đạt tính hàm súc. Mặc dù vậy, cái hiện ra qua bề mặt ngôn ngữ cũng chỉ là mặt phôi nôi của thể bằng trôi, phần chính yếu, ngôn ngữ không thể diễn tả hết được những khác biệt như chính phần còn chìm dưới mặt nước của thể bằng, nên tầng sau lớp thể ngữ. Cho nên ngôn ngữ của văn học thi pháp Phật giáo không có quá kỳ vọng diễn đạt một cách trọn vẹn để thể ngữ mình những điều mà cần thể hiện khi gặp những chi tiết linh diệu thể ngữ.

Hơn nữa, các văn sĩ Phật giáo hiểu một cách thấu đáo rằng, thể ngữ phát sinh trong đời, cho đến khi dùng nghệ thuật ngôn từ diễn đạt thành lời thể, tức vẫn còn có một kho tàng cách vô hình. Đối với những tác gia thiên tài, thì cái kho tàng cách vô hình thể ngữ để ngôn từ chỉ có thể tìm thấy đến đến sẽ không chỉ hoàn toàn không thể xóa bỏ hoàn. Đó là cho nói đến thân ngôn ngữ và không thể nào thể hiện được một cách trọn vẹn để thể ngữ, nếu muốn cần thể ngữ thì có lẽ sẽ không bao giờ tìm được chân lý đích thực. Nhưng tuy tác giả thi ca học phái Đông thể ngữ là những tác phẩm được những nhà hoàn hảo, cho đến đầy đủ, cho đến trọn vẹn, cho đến kết thúc. Chính đời này tạo nên sự lung linh mờ ảo, huyền bí có sự sống vô hạn, sự cuốn hút vô biên không thể cảm nhận được với những thể ngữ thể ngữ. Những tác phẩm này, không những khác biệt được sự nhằm chán, mà còn tạo được sự kích thích lòng lao của sự hấp dẫn trong việc khám phá được sự kỳ diệu và bí ẩn của thi ca. Đúng như cách nói của nhà Phật: Mọi người ở thế gian sống như những người ngủ mê trong một căn phòng tối tăm; Ai ăn sự thức ăn như những người ăn mùi vị của món ăn, dù có đến thể hay cách miêu tả cũng không nói hết được.

Ngoài những nét chung của ngôn ngữ nghệ thuật học phái Đông thể ngữ, ngôn ngữ nghệ thuật của các tác phẩm văn học Phật giáo thể ngữ này chủ yếu những sâu sắc của thể ngữ Tam giáo nói chung, triết học Phật giáo và học Phật giáo nói riêng, nhất là thi pháp học, nên được dùng để diễn đạt tính hàm súc và gợi mở. Tính chủ yếu ngoài việc không thể hiện theo nghĩa là ít ý nghĩa, có nhiều thú vị ý nghĩa; để thể ngữ tìm kiếm có thể hiện được theo cách của sự liên tưởng, mà khi vượt ra ngoài khuôn sáo ngữ nghĩa thông thường và có của ngôn ngữ. Nói như vậy nghĩa là thông điệp của tác giả phát ra khó có thể diễn đạt bằng thể duy luận lý thông thường, mà phải dùng đến trực giác. Một trong những mục đích của các tác phẩm văn học thi pháp Phật giáo là để diễn đạt thể ngữ tìm kiếm đến tuy thể ngữ duy lý tính,

ta nên mở một khía cạnh khác, khía cạnh “nghị luận”. Khía cạnh nghị luận này là đi sâu vào nội dung, để nhìn sâu bên trong, khai thông tiềm năng vô biên của trí tuệ, khi nhìn được giới lãnh đạo và trình độ tiếp cận được thông điệp của tác giả một cách chính xác nhất.

Điểm nhấn quan trọng của các tác giả, ngôn ngữ nghệ thuật trong các tác phẩm văn học thi nhân Phật giáo được xem như một “pháp” bình đẳng với các “pháp khác”, vượt ra ngoài mọi quy định và vượt ý nghĩa ta nên mở một khía cạnh ngôn ngữ nghệ thuật mới: ngôn ngữ thi nhân, một loại siêu ngôn ngữ. Bằng cách phá vỡ quan niệm nghệ thuật về ngôn ngữ này buộc tất cả mọi người phải nhìn lại ngôn ngữ trong việc phản ánh, biểu hiện, tái tạo hiện thực khách quan và nhất là chỉ sâu vào vô tận của tâm hồn người, của con người thật trong con người, mà ngôn ngữ thông thường khó có thể thể hiện được, nếu không muốn nói là không thể hiện được.

Thì siêu ngôn ngữ này không những không phải là một ngôn ngữ gì đó mà là một ngôn ngữ nghệ thuật được sử dụng trong phạm vi ý nghĩa văn học, mà còn mở rộng khả năng biểu hiện của ngôn ngữ đến mức tối đa, phát huy công năng của ngôn ngữ nghệ thuật đến vô giới hạn. Chỉ với siêu ngôn ngữ này mới có thể đáp ứng được nhu cầu phản ánh biểu hiện sự muôn màu muôn vẻ của cuộc sống, mà chỉ sâu vào bí ẩn của tâm hồn người là minh chứng màu mỡ nhất.

Tính phi lý của thi nhân kích thích mãnh liệt sự tò mò và lòng ham hiểu biết chân lý, đó là cách thức giải phóng, khai thông nghệ thuật tiềm năng vô biên của tầng trong sâu thẳm của con người. Tính chủ ý ngoài lề, âm thanh ngoài dây đàn không thể chấp nhận theo nghĩa là ít ý nghĩa, có nhiều tầng ý nghĩa để đi tiếp cận tiếp nhận, có thể lĩnh hội theo cách của sự liên tưởng mà là lúc khi còn vượt ra ngoài khuôn sáo nghệ thuật thông thường của ngôn ngữ.

Chúng ta cùng đến một đoạn thơ để thấy giá trị của thi nhân sự và để thấy trong chương Ngộ thanh của tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh:

Học trò thưa với thầy rằng: Lý không thể nói theo hệt được, còn ham muốn có thể cắt đứt hết được không?

Thầy trả lời: Không có thì đót, muốn có thì đót thì không đót. Nếu có cháy củn củn, cháy hoài s củn. Lửa cháy l m đ m, d p thì cháy bùng lên.

Học trò thưa tiếp với thầy: Có những gì không phải là những không?

Thầy nói rằng: Nếu những đót xem là những thì không phải những thót.

T r ò i hỏi: Có lửa gì không phải là lửa không?

Thầy đáp: Nếu lửa đót xem là lửa thì đó là lửa gì. Những thót thì nóng đót, lửa thót thì l nh đót. Cho nên người nào có ham muốn thì không ham muốn, ai không có lòng ham muốn thì ham muốn

(Ngô Thì Nhậm, Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh).

Nói cách khác, thông điệp thuyết s mà thiền ng phát ra không thể nào cảm nhận trên văn bản ng t duy luận lý thông th ng mà chỉ có thể đót t i b ng ph ng pháp Thiền tr c h i. Nh có ng i hỏi:

“Ngôn ngữ đo đo n là th nào?”

Thiền sĩ Viên Chi u đáp:

Giác h ng tùy phong xuyên trúc đáo, S n nham đái nguy t quá t ng lai. (Ti ng s ng theo gió xuyên tre đ n,

Vách núi mang trăng hiên vọt tít ng (Viên Chiếu, Tham đề hiên quyết).

Hai câu thơ đầy hình ảnh sinh động này nếu dùng tư duy lý tính, suy luận theo câu trúc ngữ liên tưởng thì sẽ rơi vào suy diễn tẻ bi, không thơ được đến thông điệp mà tác giả muốn thể hiện.

Đặc biệt tác phẩm văn học thi pháp Phật giáo, ta không phải chờ đợi nghĩa của ngôn ngữ thông thường mà là lĩnh hội trực tiếp thông điệp bằng cách “lấy tâm hội tâm”, bằng trực cảm, trực hỷ, không thông qua tư duy lý tính. Chẳng có nhà văn nào có thể được đặc biệt cách nói nghệch lý khác thường, phi luận lý, không thơ thẩy được trong cuộc sống:

Độc tri đoạn đích ý, Thập ch hỷ o kim ngọc u.

(Mượn biệt nghĩa đích thơ, Họa đá cội trâu vàng) (Tu Trung, Thơ đề đề).

Đó là câu hỏi: Thơ nào là bản ý? Thi nhân sư Viên Chiếu đáp bằng hai câu thơ tuyt diệu:

Xuân chốc hoa nhụy cội, Thu lại điệp tảo hoàng. (Xuân dứt hoa nhụy gấm, Thu vơi lá tảo vàng) (Viên Chiếu, Tham đề hiên quyết). Những câu thơ với hình ảnh tuyt mỹ, giàu sức gợi cảm này mời nghe tưởng tượng như chúng ta ăn nhấm gì với câu hỏi đặt ra. Có biệt uẩn với ngôn ngữ triết luận lý như trên thì mới để sức để tan như ngọc cội chập, vơi như ngọc cội a nguyễn hỷ, nhậm khai thông trí tuệ chân thơ tảo hỷ.

Một đặc trưng của ngôn ngữ thơ thiền là vô ngôn. Đó biệt uẩn, hiện bày chân tâm trong sáng, u huyền, tịch diệt, không màu không mùi, không hình không dáng, không vuông không tròn, hỷ diệt tể trưng huệ giác ngộ, bùng vơi chân lý, giây phút thăng hoa trí tuệ không gì hỷ là vô ngôn. Cùng với thiền ngữ (siêu ngôn ngữ), vô ngôn sẽ bổ túc thêm cho sự biệt toàn, biệt cảm của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ nghệ thuật, dù được sử dụng tuyt diệu đến đâu đi chăng nữa, cũng mang một ý nghĩa giới hạn như thể nào đó, vô ngôn đưa nó đến cõi vô hạn.

Hãy lòng cùng Trọn Quang Trọn hòa mình vào cảnh chiếu hôm nay ngôi chùa cũ trong bài
Đi Gia Lâm :

... Xuân vẫn hoa dung bích, Lâm u thiến vẹn trơ ng.

Vũ thu thiên nhứt bích,

Trì tĩnh nguyệt phân lộng. Khách khế tăng vô ngữ, Tùng hoa mãi đóa hòng.

(Xuân chày hoa mộng mịch, Rong vng tiêng ve ngân. Mạ thu trĩ xanh biếc,

Áo nh hiến bóng trắng. Khách vế tăng không nói, Hoa tùng ngát cấn sân)

Lúc này, thơ không mất ngôn ngữ nào diễn tả hết được cái không gian trong sáng của cảnh.
Cảnh vút thanh u, tĩnh lặng, không khí mát mẻ. Một sự thanh khiết vô biên tuy nhiên diễn tả được
trở lại khi nhìn cho con người thanh lịch hệt một iểu tử phiến nảo, vẻ đẹp của, đẹp đẽ từ sự yên bình,
an lạc, thanh thản vô hạn.

Chúng tôi nghĩ rằng, “Thiền ngữ” và “vô ngôn” ...là những điều gì đó bí ẩn, là mảnh đất vô
cùng màu mỡ, có sức hấp dẫn và lôi cuốn lạ kỳ, rất cần được nghiên cứu về văn học, sáng tác
văn học chú ý khai thác, sáng tạo hơn nữa làm cho đời sống văn học Phật giáo nói riêng, văn học
dân tộc nói chung càng thêm đa dạng, phong phú.

TS.THT

Chú thích:

1. Lưu Hiệp (1999), Văn tâm điều long, Nxb Văn học, Phan Ngọc dịch và chú thích, trang 273, 274.